

Số: 1048/2023/CV - SHS
(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính bán niên 2023 được soát xét)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SGDC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
2. Mã chứng khoán: SHS
3. Mã thành viên: 069
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1-5, Toà nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
5. Điện thoại: 024.38.181888 Fax: 024.38.181688
6. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Tiến – Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật
7. Loại thông tin công bố: Định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:

8.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 được lập vào ngày 14/08/2023.

8.2. Giải trình theo quy định tại Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK (giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên năm 2023 có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên 2023 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi bán niên năm 2022 sang lỗ ở bán niên năm 2023 hoặc ngược lại):

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2023 của Công ty là **181.944.349.789** đồng trong khi Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2022 là **-68.233.555.702** đồng, tức tăng **250.177.905.491** đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do Thị trường Chứng khoán Việt Nam 6 tháng đầu năm 2023 diễn biến thuận lợi, tăng từ 1.007,09 điểm lên 1.120,18 điểm, tức tăng 113,09 điểm tương đương tăng 11,23% khiến các hoạt động kinh doanh của Công ty đều có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Trong khi đó, Thị trường Chứng khoán Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022 diễn biến không thuận lợi, giảm từ 1.498,28 điểm xuống 1.197,60 điểm, tức giảm 300,68 điểm, tương đương giảm 20,07%.



9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố:

<https://www.shs.com.vn/News/2023814/1011910/cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-ban-nien-2023-duoc-soat-xet.aspx>

<https://www.shs.com.vn/News/2023814/1011909/cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-ban-nien-2023-duoc-soat-xet.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng.

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính bán niên 2023 được soát xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.PC&QTRR.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

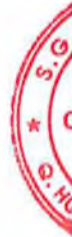


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-47
Báo cáo tình hình tài chính	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-47

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Số: 140823.022/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biên

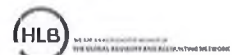
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.709.302.231.000	10.832.351.412.869
110	I. Tài sản tài chính		10.702.454.336.424	10.811.683.657.275
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	302.702.284.166	1.039.661.871.707
111.1	1.1 Tiền		302.702.284.166	1.039.661.871.707
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	3.727.065.583.936	4.339.477.987.075
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	830.000.000.000	1.000.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	3.839.180.441.888	2.355.668.531.748
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	707.548.078.500	572.237.987.350
117	6. Các khoản phải thu	6	49.754.077.252	51.117.381.554
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		49.754.077.252	51.117.381.554
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		49.754.077.252	51.117.381.554
118	7. Trả trước cho người bán	7	10.391.179.898	1.579.399.895
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.688.335.593.273	1.916.111.404.544
122	9. Các khoản phải thu khác	6	51.669.134.456	45.008.845.285
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(504.192.036.945)	(509.179.751.883)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		6.847.894.576	20.667.755.594
131	1. Tạm ứng		3.013.028.782	2.064.629.550
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	231.830.602	262.111.957
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.599.285.192	3.988.136.457
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.000.000	14.350.127.630
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.024.338.456	67.274.353.894
220	II. Tài sản cố định		14.046.324.899	16.937.048.561
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	10.415.705.067	13.391.164.569
222	- Nguyên giá		40.786.012.398	40.786.012.398
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.370.307.331)	(27.394.847.829)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	3.630.619.832	3.545.883.992
228	- Nguyên giá		28.967.980.987	27.887.980.987
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.337.361.155)	(24.342.096.995)
250	V. Tài sản dài hạn khác		47.978.013.557	50.337.305.333
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	2.608.506.040	3.154.800.343
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	25.369.507.517	27.182.504.990
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.771.326.569.456	10.899.625.766.763

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		943.599.365.586	1.463.766.337.166
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		870.607.551.016	1.364.948.808.240
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	646.000.000.000	407.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		646.000.000.000	407.000.000.000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	660.000.000.000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	600.000
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	17	-	114.159.297.216
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.345.500.000	4.360.500.000
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	63.191.393.912	21.329.988.934
323	8. Phải trả người lao động		6.004.323.655	18.478.420.632
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.694.845.077	1.350.097.377
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	23.269.744.386	35.440.775.897
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		16.164.000	16.164.000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	15.106.080.011	9.119.376.526
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		110.979.499.975	93.693.587.658
340	II. Nợ phải trả dài hạn		72.991.814.570	98.817.528.926
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		25.000.000	25.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37.2	72.966.814.570	98.792.528.926
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.827.727.203.870	9.435.859.429.597
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	9.827.727.203.870	9.435.859.429.597
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.853.320.430.800	8.853.320.430.800
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		8.131.567.480.000	8.131.567.480.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.131.567.480.000	8.131.567.480.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		721.752.950.800	721.752.950.800
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(107.163.397.387)	(337.086.821.870)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	77.136.777.489
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	77.136.777.489
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.004.433.392.968	765.352.265.689
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		712.566.134.688	370.182.149.985
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		291.867.258.280	395.170.115.704
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.771.326.569.456	10.899.625.766.763

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		813.156.748	813.156.748
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	1.634.085.740.000	1.494.361.190.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	23	1.500.980.000	76.790.020.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	24	14.363.400.000	4.235.100.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	599.438.810.000	799.358.780.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	38.693.593.910.000	44.641.325.860.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		32.086.909.140.000	36.784.515.100.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.232.084.610.000	1.350.251.430.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		5.063.003.950.000	6.316.152.530.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		35.494.920.000	65.747.990.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		276.101.290.000	124.658.810.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27	970.908.520.000	2.510.912.030.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		303.474.520.000	1.121.600.510.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		667.434.000.000	1.389.311.520.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28	233.984.890.000	468.708.950.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
026	11. Tiền gửi của khách hàng	29	836.853.103.712	1.309.534.815.623
027	11.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		392.951.560.770	786.530.289.831
028	11.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		443.562.470.150	522.927.021.500
030	11.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		339.072.792	77.504.292
031	15. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	836.514.030.920	1.309.457.311.331
031.1	15.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		835.084.263.580	1.308.640.251.227
031.2	15.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		1.429.767.340	817.060.104
035	18. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		339.072.792	77.504.292


Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng

Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	616.632.100.957	18.892.580.168
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a) 146.726.610.511	351.764.582.031
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	32.b) (146.716.124.821)	(383.765.296.862)
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	32.c) 616.621.615.267	50.893.294.999
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.c) 37.528.767.143	-
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	32.c) 200.878.687.283	322.994.613.797
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	92.130.511.516	220.875.536.006
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28.324.999.999	15.738.636.363
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	849.222.653	9.303.611.281
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.415.174.886	12.202.311.266
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.574.613.636	34.104.025.272
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	32.d) 194.414.923	138.305.387
20	Cộng doanh thu hoạt động		985.528.492.996	634.249.619.540
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	577.038.115.965	360.569.592.274
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a) 594.054.246.069	145.812.934.614
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	32.b) (17.587.553.041)	213.718.936.137
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	571.422.937	1.037.721.523
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.845.542.359	19.892.847.366
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	5.825.027.374	6.354.248.529
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	68.316.139.973	149.303.099.117
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.482.797.449	3.427.086.634
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.898.212.434	5.879.429.608
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.873.399.715	5.584.758.612
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.315.947.181	3.178.216.976
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	33 (89.502.504)	18.007.601.013
40	Cộng chi phí hoạt động		674.505.679.946	572.196.880.129

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	34		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.158.313.644	2.348.265.784
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.158.313.644	2.348.265.784
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	35		
52	4.1 Chi phí lãi vay		35.659.295.299	102.508.564.516
55	4.2 Chi phí tài chính khác		-	20.000.000
60	Cộng chi phí tài chính		35.659.295.299	102.528.564.516
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	53.070.092.907	48.579.166.191
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		224.451.738.488	(86.706.725.512)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		96.937.066	165.621.447
72	8.2 Chi phí khác		25.118	4.250
80	Cộng kết quả hoạt động khác		96.911.948	165.617.197
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		224.548.650.436	(86.541.108.315)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		353.677.222.216	510.943.124.684
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(129.128.571.780)	(597.484.232.999)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	42.604.300.647	(18.307.552.613)
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.1	68.430.015.003	101.189.293.987
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.2	(25.825.714.356)	(119.496.846.600)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		181.944.349.789	(68.233.555.702)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		229.923.424.483	(428.670.320.496)
400	Tổng thu nhập toàn diện		229.923.424.483	(428.670.320.496)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	224	(179)


Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng

Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		224.548.650.436	(86.541.108.315)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		32.483.990.379	115.191.733.057
03	- Khấu hao tài sản cố định		3.970.723.662	2.903.262.920
04	- Các khoản dự phòng		(4.987.714.938)	12.128.171.405
06	- Chi phí lãi vay		35.659.295.299	102.508.564.516
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.158.313.644)	(2.348.265.784)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(17.587.553.041)	213.718.936.137
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(17.587.553.041)	213.718.936.137
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		146.716.124.821	383.765.296.862
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		146.716.124.821	383.765.296.862
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(703.199.113.780)	(448.270.369.185)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		483.283.831.359	(1.884.457.989.675)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		170.000.000.000	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(1.483.511.910.140)	3.011.495.505.091
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		94.613.333.333	(499.807.344.196)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.363.304.302	10.341.658.952
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		227.760.811.271	(419.766.594.737)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(6.660.289.171)	115.960.592.252
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(371.823.574)	(159.115.928)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(14.363.905.539)	(52.327.088.397)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		2.201.848.738	5.024.986.732
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.197.086.739)	(184.770.777.808)
44	- Lãi vay đã trả		(33.466.421.271)	(107.413.231.000)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(122.971.077.219)	114.202.418.647
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		344.747.700	342.276.300
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		6.977.604.344	(38.754.092.637)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(12.474.096.977)	(51.565.048.387)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		5.986.103.485	(466.352.724.394)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.714.087.682)	(263.800.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(317.037.901.185)	177.864.488.556


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ06 tháng đầu năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.080.000.000)	(3.230.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.158.313.644	2.348.265.784
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.078.313.644</i>	<i>(881.734.216)</i>
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	3.903.180.324.000
73	3. Tiền vay gốc		3.477.000.000.000	8.652.990.000.000
73.2	3.2 Tiền vay khác		3.477.000.000.000	8.652.990.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.898.000.000.000)	(11.044.990.000.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(3.898.000.000.000)	(11.044.990.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(421.000.000.000)</i>	<i>1.511.180.324.000</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(736.959.587.541)	1.688.163.078.340
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.039.661.871.707	652.033.715.127
101.1	- Tiền		1.039.661.871.707	652.033.715.127
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	302.702.284.166	2.340.196.793.467
103.1	- Tiền		302.702.284.166	740.196.793.467
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	1.600.000.000.000

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**
06 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		44.992.082.295.563	97.916.519.560.305
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(34.774.903.138.403)	(82.554.680.495.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(10.685.826.700.404)	(16.569.296.724.660)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(4.295.737.167)	(3.874.407.981)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.868.727.535.789	5.831.177.116.647
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.868.465.967.289)	(5.831.212.588.507)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		(472.681.711.911)	(1.211.367.540.096)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.309.534.815.623	2.384.987.371.174
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.309.534.815.623	2.384.987.371.174
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		786.530.289.831	787.074.410.882
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		522.927.021.500	1.597.617.003.500
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		77.504.292	295.956.792
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	29	836.853.103.712	1.173.619.831.078
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		836.853.103.712	1.173.619.831.078
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		392.951.560.770	822.334.811.346
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		443.562.470.150	351.024.534.800
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		339.072.792	260.484.932


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng


Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

06 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2022	01/01/2023	06 tháng đầu năm 2022		06 tháng đầu năm 2023		30/06/2022	30/06/2023
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.742.322.836.300	8.853.320.430.800	3.903.180.324.000	-	-	-	7.645.503.160.300	8.853.320.430.800
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.252.650.270.000	8.131.567.480.000	3.252.650.270.000	-	-	-	6.505.300.540.000	8.131.567.480.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		489.672.566.300	721.752.950.800	650.530.054.000	-	-	-	1.140.202.620.300	721.752.950.800
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	77.136.777.489	-	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		77.136.777.489	77.136.777.489	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		293.029.794.376	(337.086.821.870)	(269.270.320.496)	159.400.000.000	161.980.808.483	(67.942.616.000)	(135.640.526.120)	(107.163.397.387)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.865.953.482.079	765.352.265.689	(68.233.555.702)	55.000.000.000	259.081.127.279	20.000.000.000	1.742.719.926.377	1.004.433.392.968
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.263.713.970.604	370.182.149.985,00	409.753.830.697	55.000.000.000	362.383.984.703	20.000.000.000	1.618.467.801.301	712.566.134.688
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		602.239.511.475	395.170.115.704,00	(477.987.386.399)	-	(103.302.857.424)	-	124.252.125.076	291.867.258.280
TỔNG CỘNG		6.055.579.667.733	9.435.859.429.597	3.565.676.447.802	214.400.000.000	421.061.935.762	29.194.161.489	9.406.856.115.535	9.827.727.203.870
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		293.029.794.376	(337.086.821.870)	(269.270.320.496)	159.400.000.000	161.980.808.483	(67.942.616.000)	(135.640.526.120)	(107.163.397.387)
TỔNG CỘNG		293.029.794.376	(337.086.821.870)	(269.270.320.496)	159.400.000.000	161.980.808.483	(67.942.616.000)	(135.640.526.120)	(107.163.397.387)



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng





Vũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.131.567.480.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 8.131.567.480.000 đồng; tương đương 813.156.748 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 256 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 252 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 06 tháng đầu năm 2023, nhìn chung thu nhập từ các hoạt động cho vay, môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính ... sụt giảm mạnh; tuy nhiên, thị trường chứng khoán Việt Nam dần hồi phục trên nền đáy từ cuối năm 2022 dẫn tới khoản lỗ từ chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước; bên cạnh đó, Công ty cũng ghi nhận được khoản cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC, lãi nắm giữ đến ngày đáo hạn lớn nhiều so với kỳ trước. Các yếu tố này dẫn tới kết quả kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2023 khá quan hơn nhiều so với cùng kỳ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, bảng sáng chế	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.

- Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 07 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Như vậy, đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.17 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	240.105.201	22.684.748.444.395
- Cổ phiếu	40.863.600	800.709.355.000
- Trái phiếu	199.241.601	21.884.039.089.395
Của nhà đầu tư	3.832.908.934	80.114.089.988.765
- Cổ phiếu	3.620.721.341	55.284.648.947.570
- Trái phiếu	210.720.593	24.828.023.320.195
- Chứng khoán khác	1.467.000	1.417.721.000
	4.073.014.135	102.798.838.433.160

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	85.007.086	86.172.886
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	301.608.509.553	1.038.297.781.494
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.008.767.527	1.277.917.327
	302.702.284.166	1.039.661.871.707

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	876.924.176.426	890.722.980.330	843.927.075.531	874.575.042.120
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	221.232.954.659	356.394.376.500	307.905.957.905	565.524.342.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	965.253.202.659	908.230.358.638	965.253.670.760	910.510.718.678
Trái phiếu niêm yết	487.093.717.808	506.044.136.723	635.964.330.926	642.442.754.743
Trái phiếu chưa niêm yết	1.055.586.631.745	1.055.586.631.745	1.346.425.129.534	1.346.425.129.534
Chứng chỉ quỹ	10.101.650.000	10.087.100.000		
	3.616.192.333.297	3.727.065.583.936	4.099.476.164.656	4.339.477.987.075

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	580.625.414.836	707.548.078.500	675.238.748.169	572.237.987.350
	580.625.414.836	707.548.078.500	675.238.748.169	572.237.987.350

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	830.000.000.000	1.000.000.000.000
	830.000.000.000	1.000.000.000.000

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 11,5%/năm.

d) Các khoản cho vay

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	3.681.010.992.372	2.293.481.012.669
Hoạt động ứng trước tiền bán	158.169.449.516	62.187.519.079
	3.839.180.441.888	2.355.668.531.748

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
FVTPL	3.616.192.333.297	4.099.476.164.656	3.727.065.583.936	4.339.477.987.075
Cổ phiếu niêm yết	876.924.176.426	843.927.075.531	890.722.980.330	874.575.042.120
<i>EIB</i>	<i>311.146.013.387</i>	<i>421.789.454.939</i>	<i>334.645.913.750</i>	<i>497.231.506.200</i>
<i>SAF</i>	<i>125.312.500.000</i>	<i>125.312.500.000</i>	<i>105.663.500.000</i>	<i>123.307.500.000</i>
<i>VSC</i>	<i>108.500.000.000</i>		<i>124.425.000.000</i>	
<i>Các cổ phiếu khác</i>	<i>331.965.663.039</i>	<i>296.825.120.592</i>	<i>325.988.566.580</i>	<i>254.036.035.920</i>
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	221.232.954.659	307.905.957.905	356.394.376.500	565.524.342.000
<i>GEE</i>	<i>2.125.000.000</i>	<i>138.750.000.000</i>	<i>2.295.000.000</i>	<i>172.050.000.000</i>
<i>TBD</i>	<i>61.200.000.000</i>	<i>61.200.000.000</i>	<i>108.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
<i>KTL</i>	<i>55.114.674.800</i>	<i>55.114.674.800</i>	<i>109.353.301.000</i>	<i>138.421.900.000</i>
<i>Các cổ phiếu khác</i>	<i>102.793.279.859</i>	<i>52.841.283.105</i>	<i>136.746.075.500</i>	<i>155.052.442.000</i>
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.109.683.521	4.110.151.622	2.600.000.000	2.100.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	961.143.519.138	961.143.519.138	905.630.358.638	908.410.718.678
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phong điện Chợ Long	176.000.000.000	176.000.000.000	173.191.921.697	176.000.000.000
- Công ty CP Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	170.000.000.000	170.000.000.000	169.802.315.746	169.773.500.986
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500
- Các cổ phiếu khác	269.886.034.638	269.886.034.638	217.378.636.695	217.379.733.192
Trái phiếu niêm yết	487.093.717.808	635.964.330.926	506.044.136.723	642.442.754.743
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital mã BCG122006	386.028.717.808	358.394.330.926	401.309.636.723	364.443.754.743
- Trái phiếu Ngân hàng Bưu điện Liên Việt mã LPB121035	101.065.000.000	200.570.000.000	104.734.500.000	200.000.000.000

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
VND	VND	VND	VND	VND	VND
238.537.920.399	385.254.045.220	(127.664.669.760)	(145.252.222.801)	3.727.065.583.936	4.339.477.987.075
74.413.027.899	112.267.933.818	(60.614.223.995)	(81.622.832.836)	890.722.980.330	874.572.176.513
23.499.900.363	75.442.051.261	-	-	334.645.913.750	497.231.506.200
-	-	(19.649.000.000)	(2.005.000.000)	105.663.500.000	123.307.500.000
15.925.000.000	-	-	-	124.425.000.000	-
34.988.127.536	36.825.882.557	(40.965.223.995)	(79.617.832.836)	325.988.566.580	254.033.170.313
145.018.338.585	265.937.687.585	(9.856.916.744)	(8.319.303.490)	356.394.376.500	565.524.342.000
170.000.000	33.300.000.000	-	-	2.295.000.000	172.050.000.000
46.800.000.000	38.800.000.000	-	-	108.000.000.000	100.000.000.000
54.238.626.200	83.307.225.200	-	-	109.353.301.000	138.421.900.000
43.809.712.385	110.530.462.385	(9.856.916.744)	(8.319.303.490)	136.746.075.500	155.052.442.000
-	-	(1.509.683.521)	(2.007.286.015)	2.600.000.000	2.102.865.607
-	-	(55.513.160.500)	(52.732.800.460)	905.630.358.638	908.410.718.678
-	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
-	-	(2.808.078.303)	-	173.191.921.697	176.000.000.000
-	-	(197.684.254)	(226.499.014)	169.802.315.746	169.773.500.986
-	-	-	-	145.257.484.500	145.257.484.500
-	-	(52.507.397.943)	(52.506.301.446)	217.378.636.695	217.379.733.192
18.950.418.915	7.048.423.817	-	(570.000.000)	506.044.136.723	642.442.754.743
15.280.918.915	6.049.423.817	-	-	401.309.636.723	364.443.754.743
3.669.500.000	-	-	(570.000.000)	104.734.500.000	200.000.000.000

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (tiếp)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	1.055.586.631.745	1.346.425.129.534	1.055.586.631.745	1.346.425.129.534	-	-	-	-	1.055.586.631.745	1.346.425.129.534
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải phát hành Ngày 28.12.2021 (1)	292.035.768.411	306.572.681.841	292.035.768.411	306.572.681.841	-	-	-	-	292.035.768.411	306.572.681.841
- Trái phiếu Công ty cổ phần Neo Floor phát hành N 04.08.21 (2)	243.688.000.000	240.312.000.000	243.688.000.000	240.312.000.000	-	-	-	-	243.688.000.000	240.312.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành Ngày 31.12.2021 (3)	203.587.260.200	203.587.260.200	203.587.260.200	203.587.260.200	-	-	-	-	203.587.260.200	203.587.260.200
- Trái phiếu chưa niêm yết khác	316.275.603.134	593.953.187.493	316.275.603.134	593.953.187.493	-	-	-	-	316.275.603.134	593.953.187.493
Chứng chỉ quỹ	10.101.650.000	-	10.087.100.000	-	156.135.000	-	(170.685.000)	-	10.087.100.000	-
- Chứng chỉ quỹ BVFVN DIAMOND chưa niêm yết	10.101.650.000	-	10.087.100.000	-	156.135.000	-	(170.685.000)	-	10.087.100.000	-
AFS	580.625.414.836	675.238.748.169	707.548.078.500	572.237.987.350	292.396.914.331	176.599.239.181	(165.474.250.667)	(279.600.000.000)	707.548.078.500	572.237.987.350
Cổ phiếu niêm yết	580.625.414.836	675.238.748.169	707.548.078.500	572.237.987.350	292.396.914.331	176.599.239.181	(165.474.250.667)	(279.600.000.000)	707.548.078.500	572.237.987.350
- Sàn Hà Nội	580.625.414.836	675.238.748.169	707.548.078.500	572.237.987.350	292.396.914.331	176.599.239.181	(165.474.250.667)	(279.600.000.000)	707.548.078.500	572.237.987.350
- SHB	275.238.748.169	275.238.748.169	567.635.662.500	451.837.987.350	292.396.914.331	176.599.239.181	-	-	567.635.662.500	451.837.987.350
- BCG	105.386.666.667	200.000.000.000	51.012.416.000	63.100.000.000	-	-	(54.374.250.667)	(136.900.000.000)	51.012.416.000	63.100.000.000
- TCD	200.000.000.000	200.000.000.000	88.900.000.000	57.300.000.000	-	-	(111.100.000.000)	(142.700.000.000)	88.900.000.000	57.300.000.000
	4.196.817.748.133	4.774.714.912.825	4.434.613.662.436	4.911.715.974.425	530.934.834.730	561.853.284.401	(293.138.920.427)	(424.852.222.801)	4.434.613.662.436	4.911.715.974.425

Ghi chú:

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cổ phiếu giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom): Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2023 và 31/12/2022 trên các sàn giao dịch này.
- Trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá trị hợp lý được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các chứng khoán còn lại, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu:

- (1) Trái phiếu Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có thời hạn 3 năm kể từ ngày phát hành ngày 28.12.2021, số lượng 290.571 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với lãi suất 11,5%/năm.
- (2) Trái phiếu Công ty Cổ phần Neo Floor có thời hạn 3 năm kể từ ngày phát hành 04.08.2021, số lượng 243.688 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng với lãi suất 11,5%/năm.
- (3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 31.12.2021, số lượng 200 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng với lãi suất 7,525%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu lãi hoạt động Margin	5.775.826.010	27.353.717.039
Phải thu lãi các hoạt động khác	43.978.251.242	23.763.664.515
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.688.335.593.273	1.916.111.404.544
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	435.066.742.834	435.066.742.834
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	57.995.816.585	57.783.454.316
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	3.838.922.315	4.825.572.315
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	1.181.434.111.539	1.408.435.635.079
Phải thu khác	51.669.134.456	45.008.845.285
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Phải thu khác	6.662.554.159	2.264.988
	<u>1.789.758.804.981</u>	<u>2.012.237.631.383</u>

(*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 21/12/2020, Công ty có công văn số 1362/2020/CV-SHS đề nghị Tòa án nhân dân tối cao cung cấp thông tin về việc đề nghị giám đốc thẩm. Ngày 25/12/2020, Tòa án nhân dân tối cao có thông báo số 1252/TB-TANDTC-VP phúc đáp công văn số 1362/2020/CV-SHS, theo đó, Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý vụ án và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật, khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Khoản công nợ này được Công ty dự phòng toàn bộ theo đánh giá của Ban điều hành trong năm 2021 (Chi tiết tại thuyết minh số 08).

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	5.809.176.000	-
Công ty TNHH TM Nội Thất AK	4.232.372.898	-
Công ty cổ phần Công nghệ số FTL Việt Nam	-	540.000.000
Công ty TNHH thương mại- quảng cáo và in Phú Sỹ	-	289.798.895
Các khoản ứng trước khác	349.631.000	749.601.000
	<u>10.391.179.898</u>	<u>1.579.399.895</u>

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số cuối kỳ VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ	78.068.618.107	47.677.799.566	4.775.676.911	(8.711.251.734)	43.742.224.743
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	505.503.169.069	460.681.952.317	517.167.684	(1.569.307.799)	459.629.812.202
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng	443.592.746.449	400.206.952.012	38.240.989	(1.569.307.799)	398.675.885.202
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	45.006.580.297	45.006.580.297	-	-	45.006.580.297
- Phải thu về ứng trước để chi trả hệ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	3.904.922.315	2.469.500.000	478.926.695	-	2.948.426.695
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	2.998.920.008
	584.391.787.176	509.179.751.883	5.292.844.595	(10.280.559.533)	504.192.036.945

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vật tư văn phòng	172.080.602	202.361.957
Công cụ, dụng cụ	59.750.000	59.750.000
	231.830.602	262.111.957

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	2.045.676.894	1.824.801.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	5.460.000	137.580.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên phân bổ	522.160.049	1.305.400.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.025.988.249	720.355.342
	3.599.285.192	3.988.136.457

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập	18.192.359.366	23.390.176.328
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.947.416.697	753.078.003
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	460.253.219	460.253.219
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	254.823.371	275.985.825
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	4.062.273.751	1.528.986.272
Chi phí trả trước dài hạn khác	452.381.113	774.025.343
	25.369.507.517	27.182.504.990

11 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	2.750.000	2.750.000

b) Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.604.106.040	3.150.400.343
Đặt cọc khác	4.400.000	4.400.000
	2.608.506.040	3.154.800.343

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	14.350.127.630
Lệ phí môn bài	1.000.000	-
	<u>1.000.000</u>	<u>14.350.127.630</u>

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	33.804.447.688	6.580.850.000	400.714.710	40.786.012.398
Tại ngày 30/06/2023	<u>33.804.447.688</u>	<u>6.580.850.000</u>	<u>400.714.710</u>	<u>40.786.012.398</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	22.443.928.889	4.573.999.815	376.919.125	27.394.847.829
Khấu hao trong kỳ	2.604.886.417	346.777.500	23.795.585	2.975.459.502
Tại ngày 30/06/2023	<u>25.048.815.306</u>	<u>4.920.777.315</u>	<u>400.714.710</u>	<u>30.370.307.331</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	11.360.518.799	2.006.850.185	23.795.585	13.391.164.569
Tại ngày 30/06/2023	<u>8.755.632.382</u>	<u>1.660.072.685</u>	<u>-</u>	<u>10.415.705.067</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.089.540.377 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 lần lượt là: 28.967.980.987 VND và 25.337.361.155 VND. Khấu hao trong kỳ là 995.264.160 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối kỳ	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2023	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	407.000.000.000	3.477.000.000.000	3.238.000.000.000	646.000.000.000
Vay ngân hàng	407.000.000.000	3.477.000.000.000	3.238.000.000.000	646.000.000.000
	407.000.000.000	3.477.000.000.000	3.238.000.000.000	646.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	100.000.000.000	111.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - TTKD	196.000.000.000	196.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	250.000.000.000	-
	646.000.000.000	407.000.000.000

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty có các khoản vay ngắn hạn theo kế ước có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 7,4% - 15%. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	111.737.730.877
Phải trả các đối tượng khác	-	2.421.566.339
	-	114.159.297.216

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	402.893.635	249.931.787
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.882.800.634	-
Thuế Thu nhập cá nhân	27.905.699.643	21.080.057.147
	63.191.393.912	21.329.988.934

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.086.950.042	15.894.076.014
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	15.357.449.316
Chi phí phải trả các sản giao dịch	4.513.494.344	3.588.420.567
Chi phí phải trả khác	669.300.000	600.830.000
	23.269.744.386	35.440.775.897

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	697.318.134	697.318.134
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	6.362.448.125	4.819.063.784
Phải trả trái phiếu bán lẻ	53.799.933	9.767.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.992.513.819	3.593.227.275
	15.106.080.011	9.119.376.526

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,60%	455.057.340.000	5,60%	455.057.340.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	94,40%	7.676.510.140.000	94,40%	7.676.510.140.000
	100%	8.131.567.480.000	100%	8.131.567.480.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	712.566.134.688	370.182.149.985
Lợi nhuận chưa thực hiện	291.867.258.280	395.170.115.704
	1.004.433.392.968	765.352.265.689

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	370.182.149.985	1.263.713.970.604
Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	291.867.258.280	124.252.125.076
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	285.247.207.213	409.753.830.697
Ghi nhận bổ sung lãi đã thực hiện kỳ này từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	77.136.777.490	
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	732.566.134.688	1.673.467.801.301
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(20.000.000.000)	(55.000.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(20.000.000.000)	(55.000.000.000)
toán	712.566.134.688	1.618.467.801.301

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng số tiền 5.000.000.000 VND, quỹ phúc lợi số tiền 15.000.000.000 VND.

- Dùng 77.136.777.489 VND của Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để hoàn nhập vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.515.185.740.000	1.082.923.690.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	118.900.000.000	359.437.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	52.000.000.000
	<u>1.634.085.740.000</u>	<u>1.494.361.190.000</u>

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.500.980.000	76.790.020.000
	<u>1.500.980.000</u>	<u>76.790.020.000</u>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	14.363.400.000	4.235.100.000
	<u>14.363.400.000</u>	<u>4.235.100.000</u>

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	599.438.810.000	799.358.780.000
	<u>599.438.810.000</u>	<u>799.358.780.000</u>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	32.086.909.140.000	36.784.515.100.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.232.084.610.000	1.350.251.430.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	5.063.003.950.000	6.316.152.530.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	35.494.920.000	65.747.990.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	276.101.290.000	124.658.810.000
	<u>38.693.593.910.000</u>	<u>44.641.325.860.000</u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	303.474.520.000	1.121.600.510.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	667.434.000.000	1.389.311.520.000
	<u>970.908.520.000</u>	<u>2.510.912.030.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	233.984.890.000	468.708.950.000
	233.984.890.000	468.708.950.000

29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	392.951.560.770	786.530.289.831
1. Nhà đầu tư trong nước	391.521.793.430	785.713.229.727
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.429.767.340	817.060.104
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	443.562.470.150	522.927.021.500
Tiền gửi của tổ chức phát hành	339.072.792	77.504.292
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	339.072.792	77.504.292
	836.853.103.712	1.309.534.815.623

30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	392.951.560.770	786.530.289.831
1.1 Nhà đầu tư trong nước	391.521.793.430	785.713.229.727
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1.429.767.340	817.060.104
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	443.562.470.150	522.927.021.500
2.1 Nhà đầu tư trong nước	443.562.470.150	522.927.021.500
	836.514.030.920	1.309.457.311.331

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	3.686.786.818.382	2.320.834.729.708
1.1 Phải trả gốc margin	3.681.010.992.372	2.293.481.012.669
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	3.681.010.992.372	2.293.481.012.669
1.2 Phải trả lãi margin	5.775.826.010	27.353.717.039
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	5.775.826.010	27.353.717.039
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	158.169.449.516	62.187.519.079
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	158.169.449.516	62.187.519.079
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	158.169.449.516	62.187.519.079
	3.844.956.267.898	2.383.022.248.787

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

32 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ FVTPL kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	298.607.210.000	335.777.159.191	11.527.147.200	9.183.118.355	46.353.067.546	206.744.718.876	86.410.710.474
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	142.721.090.000	136.694.700.000		6.026.390.000		16.971.369.996	2.172.409.867
Trái phiếu niêm yết	11.079.693.984.773	11.014.456.813.367	20.453.475.329	77.229.615.484	11.992.444.078	75.981.046.999	22.094.241.392
Trái phiếu chưa niêm yết	2.538.623.662.874	2.514.053.802.101	58.837.513.287	46.565.007.184	21.995.146.411	49.723.417.360	34.936.734.529
Công cụ thị trường tiền tệ	27.771.496.228.506	28.277.487.337.052	511.209.863.015	7.722.479.488	513.713.588.034	2.344.028.800	198.838.352
	41.831.142.176.153	42.278.469.811.711	602.027.998.831	146.726.610.511	594.054.246.069	351.764.582.031	145.812.934.614

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2023		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
		Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	3.616.192.333.297	238.537.920.399	(127.664.669.760)	385.254.045.220	(145.252.222.801)	(146.716.124.821)	(17.587.553.041)
Cổ phiếu niêm yết	876.924.176.426	74.413.027.899	(60.614.223.995)	112.267.933.818	(81.622.832.836)	(37.854.905.919)	(21.008.608.841)
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	221.232.954.659	145.018.338.585	(9.856.916.744)	265.937.687.585	(8.319.303.490)	(120.919.349.000)	1.537.613.254
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.109.683.521	-	(1.509.683.521)	-	(2.007.286.015)	-	(497.602.494)
Cổ phiếu chưa niêm yết	961.143.519.138	-	(55.513.160.500)	-	(52.732.800.460)	-	2.780.360.040
Trái phiếu niêm yết	487.093.717.808	18.950.418.915	-	7.048.423.817	(570.000.000)	11.901.995.098	(570.000.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	1.055.586.631.745	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	10.101.650.000	156.135.000	(170.685.000)	-	-	156.135.000	170.685.000
Loại AFS	580.625.414.836	292.396.914.331	(165.474.250.667)	176.599.239.181	(279.600.000.000)		
Cổ phiếu niêm yết	580.625.414.836	292.396.914.331	(165.474.250.667)	176.599.239.181	(279.600.000.000)		
	4.196.817.748.133	530.934.834.730	(293.138.920.427)	561.853.284.401	(424.852.222.801)	(146.716.124.821)	(17.587.553.041)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	616.621.615.267	50.893.294.999
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	37.528.767.143	-
Từ các khoản cho vay	200.878.687.283	322.994.613.797
	<u>855.029.069.693</u>	<u>373.887.908.796</u>
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	194.414.923	138.305.387
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	194.414.923	138.305.387
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>194.414.923</u>	<u>138.305.387</u>
33 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	(89.502.504)	18.007.601.013
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	4.898.212.434	5.879.429.608
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(4.987.714.938)	12.128.171.405
	<u>(89.502.504)</u>	<u>18.007.601.013</u>
34 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	2.158.313.644	2.348.265.784
	<u>2.158.313.644</u>	<u>2.348.265.784</u>
35 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	35.659.295.299	102.508.564.516
Chi phí đầu tư khác	-	20.000.000
	<u>35.659.295.299</u>	<u>102.528.564.516</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	30.546.983.335	27.001.926.764
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.222.883.583	1.032.285.278
Chi phí vật tư văn phòng	170.220.137	256.322.597
Chi phí công cụ, dụng cụ	147.464.808	204.112.925
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	3.349.756.332	2.521.958.665
Chi phí thuế, phí và lệ phí	97.050.000	139.536.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.980.218.145	4.512.888.453
Chi phí khác	10.555.516.567	12.910.135.509
	53.070.092.907	48.579.166.191

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	224.548.650.436	(86.541.108.315)
Các khoản điều chỉnh tăng	(17.587.553.041)	213.874.818.271
- Chi phí không hợp lệ	-	155.882.134
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(17.587.553.041)	213.718.936.137
Các khoản điều chỉnh giảm	135.188.977.621	378.612.759.979
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.527.147.200)	(5.152.536.883)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	146.716.124.821	383.765.296.862
Thu nhập chịu thuế TNDN	342.150.075.016	505.946.469.935
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	68.430.015.003	101.189.293.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(14.350.127.631)	105.896.237.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(19.197.086.738)	(184.770.777.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	34.882.800.634	22.314.754.106

37.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	98.792.528.926	150.559.877.869
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(25.825.714.356)	(119.496.846.600)
Số dư cuối kỳ	72.966.814.570	31.063.031.269

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(25.825.714.356)	(119.496.846.600)
	<u>(25.825.714.356)</u>	<u>(119.496.846.600)</u>

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	181.944.349.789	(68.233.555.702)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	181.944.349.789	(68.233.555.702)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	813.156.748	381.282.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>224</u>	<u>(179)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.727.065.583.936	-	-	3.727.065.583.936
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	707.548.078.500	-	-	707.548.078.500
	4.434.613.662.436	-	-	4.434.613.662.436
Tại ngày 01/01/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.339.477.987.075	-	-	4.339.477.987.075
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	572.237.987.350	-	-	572.237.987.350
	4.911.715.974.425	-	-	4.911.715.974.425

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	302.617.277.080	-	-	302.617.277.080
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	830.000.000.000	-	-	830.000.000.000
Các khoản cho vay	3.795.438.217.145	-	-	3.795.438.217.145
Các khoản phải thu	1.329.308.992.779	-	-	1.329.308.992.779
	<u>6.257.364.487.004</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.257.364.487.004</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	1.039.575.698.821	-	-	1.039.575.698.821
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Các khoản cho vay	2.307.990.732.182	-	-	2.307.990.732.182
Các khoản phải thu	1.550.735.679.066	-	-	1.550.735.679.066
	<u>5.898.302.110.069</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.898.302.110.069</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	646.000.000.000	-	-	646.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	15.106.080.011	-	-	15.106.080.011
Chi phí phải trả	23.269.744.386	-	-	23.269.744.386
	<u>684.375.824.397</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>684.375.824.397</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.067.000.000.000	-	-	1.067.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	123.279.273.742	-	-	123.279.273.742
Chi phí phải trả	35.440.775.897	-	-	35.440.775.897
	<u>1.225.720.049.639</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.225.720.049.639</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	28.324.999.999	233.077.847.272	616.632.100.957	107.493.544.768	985.528.492.996
Chi phí hoạt động	2.482.797.449	154.887.857.729	582.863.143.339	(65.728.118.571)	674.505.679.946
Doanh thu không phân bổ					2.158.313.644
Chi phí không phân bổ					88.729.388.206
Kết quả hoạt động	25.842.202.550	78.189.989.543	33.768.957.618	173.221.663.339	224.451.738.488
Chi phí mua tài sản cố định					1.080.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	20.000.000.000	5.264.613.662.436	4.718.934.519.140	10.003.548.181.576
Tài sản không phân bổ					767.778.387.880
Tổng tài sản	-	20.000.000.000	5.264.613.662.436	4.718.934.519.140	10.771.326.569.456
Nợ phải trả không phân bổ					943.599.365.586
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	943.599.365.586
Theo khu vực địa lý					
		Hội sở	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động		932.273.202.998	17.684.194.420	35.571.095.578	985.528.492.996
Tài sản bộ phận		9.887.137.703.146	279.301.725.371	604.887.140.939	10.771.326.569.456
Nợ phải trả bộ phận		428.916.994.472	193.363.812.757	321.318.558.357	943.599.365.586

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	28.324.999.999	10.363.636.363
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	255.194.700	-
Doanh thu tư vấn tài chính			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	(**)	200.000.000	-
Nhận tiền vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	600.000.000.000	905.000.000.000
Giao dịch mua trái phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	-	1.403.897.611.562
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	611.000.000.000	1.323.000.000.000
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	7.716.065.753	21.768.314.931

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Tiền gửi ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	299.054.452.200	1.035.290.043.241
Đầu tư cổ phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	567.635.662.500	451.837.987.350
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	(***)	145.257.484.500	145.257.484.500
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	100.000.000.000	111.000.000.000
Phải trả người bán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	-	111.737.730.877

(*) Ông Đỗ Quang Vinh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là con trai ông Đỗ Quang Hiền Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

(**) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí.

(***) Ông Đỗ Quang Vinh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Đỗ Quang Vinh	1.166.666.667	488.888.889
Ông Đỗ Quang Hiền		977.777.778
		(Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)
Ông Lê Đăng Khoa	183.333.333	233.333.333
Ông Lưu Danh Đức	183.333.333	77.777.778
Ông Mai Xuân Sơn		155.555.556
		(Miễn nhiệm ngày 27/04/2022)
Bà Nguyễn Diệu Trính	183.333.333	233.333.333
Ông Vũ Đức Tiến	2.377.828.719	2.291.043.331
Ông Trần Sỹ Tiến	1.368.902.310	1.347.986.922
		kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	1.330.147.374	1.388.025.911
Bà Trần Thị Thu Thanh	1.281.829.998	1.263.063.846
Bà Phạm Thị Bích Hồng	350.539.998	348.379.998
Bà Lương Thị Lựu	116.666.667	133.333.333
Ông Vũ Đức Trung	116.666.667	133.333.333

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Nguyễn Thị Thủy
Người lậpTrần Sỹ Tiến
Kế toán trưởngVũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023